TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH LỢI** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày: 19 - 01 - 2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Trang Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Minh Đáng

2/ Ông Phạm Văn Sáu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 về "*tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Th**, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Ông **Phạm D** (tên gọi khác Đ), sinh năm 1960 (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 **Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu**.

Địa chỉ trụ sở: Ấp X, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L: Ông Ký Tr, chức vụ Trưởng Phòng Tài nguyên Môi trường huyện L, (theo văn bản ủy quyền số 25/GUQ ngày 21/5/2020). (Vắng mặt)

3.2 Anh **Phạm Văn C**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3.3 Chị **Phạm Thị Y**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3.4 Chị **Phạm Thị D**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3.5 Anh **Phạm Văn N**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh C, chị Y, chị D, anh N: Ông Phạm Th, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu; (theo các văn bản ủy quyền ngày cùng ngày 30/5/2019 và ngày 27/10/2020). (Có mặt)

3.6 Bà **Võ Thị H**, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3.7 Bà **Phạm Thị Ng**, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.8 Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.9 Ông **Phạm Văn O**, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.10 Bà **Phạm Thị X**, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện B, tỉnh Bạc Liêu.

3.11 Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3.12 Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nga: Ông Phạm Th, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu; (theo các văn bản ủy quyền ngày 27/11/2020). (Có mặt)

3.13 Ông **Phạm Văn U**, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3.14 Ông **Trần Văn Ch**, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3.15 Ông **Cao Thanh T**, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2018 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 27/5/2019, nguyên đơn ông Phạm Th là nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp gồm hai phần, diện tích 547,3m^2 thửa 513 tờ bản đồ số 13 và diện tích 10m^2 thửa 374 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, là của cha ông Th là ông Phạm Văn B (còn gọi Cao Đ) đổi đất của bà Bảy C vào năm 1962. Năm 1983, ông Th được ông Ba cho đất để cất nhà ở và trồng cây nuôi cá, khi cho không có giấy tờ và ông Ba chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cho đất, do hoàn cảnh khó khăn, năm 1989 ông Th đi làm xa không trực tiếp sử dụng đất. Khi ông Th không có ở nhà thì cha của ông Th đã cho ông D mượn đất của ông (cái giếng) để nuôi cá, cho mượn

năm nào ông Th không biết. Năm 2010 ông Th trở về mới biết phần đất ông được cha cho đã bị ông D san lắp để trồng lúa và quản lý sử dụng, từ đó phát sinh tranh chấp. Tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08/10/2014, Ủy ban nhân dân huyện L đã quyết định buộc ông D đã giao trả diện tích 547,3m^2 thuộc một phần thửa 373 tờ bản đồ số 13 cho ông Th. Đến năm 2015, ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 547,3m^2 thuộc thửa 373 tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận số BY 963331 cấp ngày 15/6/2015. Tuy nhiên, ông D vẫn không đồng ý trả đất cho ông Th, nhiều lần ông D ngăn cản và phá không cho ông Th trồng lúa. Thời điểm giải quyết tranh chấp đất giữa ông Th với ông D, ông D chưa lấn chiếm phần đất 10m^2 thửa 374 nên phần đất này Ủy ban nhân dân chưa giải quyết và ông Th chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông Th yêu cầu ông D trả lại đất diện tích 547.3m^2 mà ông Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất mà ông D đã lấn chiếm có diện tích theo đo đạc thực tế là 10m^2.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, ông Th yêu cầu ông D bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 6.600.000 đồng do ông D đã phá hoại lúa của ông Th khi ông Th trồng lúa. Ngày 22/12/2020, ông Th thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, ông Th yêu cầu ông D bồi thường thiệt hại số tiền 4.060.000 đồng, bao gồm: chi phí gieo sạ lúa, thuốc ốc, tiền công xới đất là 610.000 đồng và tiền thiệt hại do không canh tác được đất 03 năm, từ khi ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2015 đến khi ông Th khởi kiện là 13/8/2018, với 0,5 công đất (diện tích 547,3m^2) là 1.150.000 đồng/01 năm. Ông Th tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền bồi thường thiệt hại là 2.540.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm D trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp 547.3m^2 là của ông nội của ông D là ông Phạm Văn Đ cho cha tên Phạm Văn L, sau đó ông L cho lại ông D từ năm 1975 sử dụng để nuôi cá. Đến khoảng năm 2010 ông D san lắp ao để trồng lúa. Năm 2014 giữa ông D với ông Th phát sinh tranh chấp do ông Th cho rằng đất của ông Th và chính quyền địa phương giải quyết. Ngày 08/10/2014 Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 1326/QĐ-UBND chấp nhận yêu cầu của ông Th, buộc ông D trả diện tích đất 547,3m^2 cho ông Th nhưng ông D không đồng ý nội dung của Quyết định. Do ít hiểu biết nên ông D không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy Quyết định số 1326/QĐ-UBND.

Đối với phần đất tranh chấp 10m^2, nguồn gốc đất tranh chấp cũng là của ông Phạm Văn Đ cho ông Phạm Văn L, sau đó ông L cho lại ông D. Hiện trạng trước đây là con bờ đi thẳng xuống ao cá cũng là phần đất hiện đang tranh chấp diện tích 547.3m^2. Đến năm 2019 ông Th khởi kiện ông D đòi đất thì ông D ban con bờ này để trồng lúa. Do đất của ông bà cha mẹ để lại cho ông D sử dụng nên ông D không đồng ý yêu cầu của ông Th.

Đối với yêu cầu của Th, yêu cầu ông D trả số tiền 6.600.000 đồng thì ông D không đồng ý. Ông D thừa nhận ông D có phá bỏ lúa của ông Th nhưng do ông Th trồng lúa trên đất của ông D là diện tích đang tranh chấp 547.3m^2 nên ông D phá bỏ lúa của ông Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2021, bà H là vợ của ông D thống nhất với lời trình bày của ông D tại Tòa án, bà Hai không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Th, phần đất tranh chấp hiện nay vợ chồng bà H đang sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn O, ông Phạm Văn U, là các anh chị em của ông Th trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông Th với ông D là đất của ông Phạm Văn B đổi đất của bà Bảy C. Quá trình ông Th sử dụng đất, ông Th đã cất nhà ở, còn cái giếng thì ông B cho ông D mượn nuôi cá, khi ông B cho ông D mượn giếng nuôi cá thì ông Th đi làm không có ở nhà, sau đó ông D san lắp giếng để làm ruộng và chiếm sử dụng. Phần đất tranh chấp giữa ông Th với ông D diện tích 547.3m^2 và 10m^2 là đất của ông Th đã được cha cho, các ông bà không yêu cầu chia thừa kế đối với đất này. Thời điểm cha cho đất ông Th, các anh chị em trong gia đình đều đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Thanh T trình bày: Đất tranh chấp giáp ranh với gia đình ông T, đất trước đây là giếng do cha của ông Th quản lý, còn lý do gì cha ông Th quản lý thì không rõ. Sau khi cha ông Th cho đất ông Th đã xảy ra tranh chấp. Ông T không biết lý do gì diện tích đất 10m^2 do ông đứng tên sổ mục kê, phần đất này ông không sử dụng và không phải đất của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Ch trình bày: Nguồn gốc đất của bà Bảy C đổi với cha của ông Th. Khi cha của ông Th còn sống đã cho ông D mượn đất sử dụng. Khi ông D thuê máy ủi đất thì không hỏi ý kiến của ông Th nên ông Th ngăn cản và phát sinh tranh chấp. Do ông Trần Văn Ch có đất giáp ranh nên ông biết sự việc. Ông Ch không biết lý do gì diện tích đất 10m^2 do ông đứng tên sổ mục kê, phần đất này ông không sử dụng và không phải đất của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L trình ày: Tại Công văn số 1115 ngày 14/5/2020, thể hiện diện tích đất 547,3m^2 đã cấp quyền sử dụng đất cho ông Th theo Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, Tòa án chỉ xem xét xử lý hành vi của ông D theo quy định tại các Điều 164, 166, 169, 170 của Bộ luật dân sự. Đối với phần đất diện tích 10m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi có căn cứ Tòa án tuyên giao đất cho đương sự đăng ký sử dụng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị H, Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với ông D về yêu cầu trả lại diện tích đất 10m^2 một phần thửa

374 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp Thạnh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Buộc ông D và bà Hai trả lại diện tích đất 10m^2 một phần thửa 374 tờ bản đồ số 13; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Th với ông D về yêu cầu trả lại diện tích đất 547,3m^2 thửa 513 tờ bản đồ số 13; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với ông D về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 4.060.000 đồng; Buộc ông D và bà Hai bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Th với số tiền 4.060.000 đồng; đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với ông D về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 2.540.000 đồng; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản và định giá ông D phải chịu. Án phí dân sự sơ thẩm, ông D phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Ông Phạm Văn Th khởi kiện ông Phạm Văn D yêu cầu yêu cầu ông D trả lại đất tranh chấp và bồi thường thiệt hại do ông D phá hoại lúa nên quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản theo quy định tại khoản 6 và khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Phần đất tranh chấp tọa lạc ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn U, ông Trần Văn Ch, ông Cao Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, người đại diện hợp pháp của Ủy bân nhân dân huyện Vĩnh Lợi có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H, bà N, ông O, bà X, bà H, ông U, ông Ch, ông T, người đại diện Ủy ban nhân dân huyện L.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Th đối với ông Phạm D về tranh chấp quyền sử dụng đất;

[3.1] Đất tranh chấp gồm hai phần, diện tích 547,3m^2 thửa 513 tờ bản đồ số 13 và diện tích 10m^2 thửa 374 tờ bản đồ số 13, đều tọa lạc ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu. Về nguồn gốc đất, ông Th cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp của cha ông Th là ông Phạm Văn B (còn gọi Cao Đ) đổi đất của bà Huỳnh Thị S (tên gọi Bảy C) vào năm 1962. Còn ông D cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội tên Phạm Văn Đ cho cha tên Phạm Văn L, sau đó ông L cho lại ông D từ năm 1975.

[3.2] Xét phần đất diện tích 547,3m^2 thửa 513 tờ bản đồ 13, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Phạm Th sử dụng không tranh chấp số đo 23,6m;

Hướng Tây giáp đất ông Phạm D sử dụng không tranh chấp số đo 25,6m;

Hướng Nam giáp đất ông Phạm Th sử dụng không tranh chấp số đo 21m và phần đất tranh chấp thứ hai số đo 0,50m;

Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Chiến số đo 23m.

Hiện trạng đất trồng lúa do vợ chồng ông D và bà H sử dụng.

[3.3] Thấy rằng, vào năm 2014 phần đất tranh chấp diện tích 547,3m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện L giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Th với ông D theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 (bút lục 07), nội dung Quyết định chấp nhận đơn yêu cầu của ông Th đòi lại diện tích đất 547,3m^2 hiện do ông D quản lý, sử dụng. Đến ngày 31/3/2015, Ủy ban nhân dân huyện L đã tiến hành bàn giao đất cho ông Th và ông Th được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 963331 cấp ngày 15/6/2015, diện tích 547,3m^2 thửa 513 tờ bản đồ 13 (bút lục 05, 179). Ông D cho rằng do ít hiểu biết nên ông D không khiếu nại Quyết định số 1326 của Ủy ban nhân dân huyện L là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, tại Điều 2 của Quyết định thể hiện nội dung "...ông D phải chấp hành nghiêm quyết định này và có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện Quyết định theo trình tự thủ tục pháp luật quy định".

[3.4] Hội đồng xét xử xét thấy, diện tích đất tranh chấp 547,3m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện L giải quyết bằng Quyết định số 1326, Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu đòi đất của ông Th đối với ông D về yêu cầu đòi lại diện tích đất 547,3m^2; đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với ông D về yêu cầu ông D trả lại diện tích đất 547,3m^2 thửa 513 tờ bản đồ 13 theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nếu ông D có hành vi lấn, chiếm sử dụng đất diện tích 547,3m^2 do ông Th đứng tên quyền sử dụng đất thì ông Th có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết và xử lý theo quy định của pháp luật.

[3.5] Xét diện tích đất tranh chấp 10m^2 một phần thửa 374 tờ bản đồ số 13; có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Phạm Th sử dụng không tranh chấp số đo 19,87m;

Hướng Tây giáp đất ông Phạm D sử dụng không tranh chấp số đo 20,15m;

Hướng Nam giáp đất ông Phạm D sử dụng không tranh chấp số đo 0,50m;

Hướng Bắc giáp phần đất tranh chấp thứ nhất số đo 0,50m.

Hiện trạng đất trồng lúa do vợ chồng ông D và bà H sử dụng.

[3.6] Tại nội dung Công văn số 42/TNMT ngày 09/4/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (bút lục 96), thể hiện thửa đất 374 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ mục kê thành lập theo bản đồ năm 1997 thửa 374 tên Trần Văn Ch được điều chỉnh thành Cao Thanh T diện tích 4200m^2 gồm 300m^2 đất ở và 3.900m^2 đất trồng cây lâu năm. Theo lời khai của ông Trần Văn Ch (bút lục 275) và ông Cao Thanh T (bút lục 276) đều xác định ông Ch và ông T có đất gần đất phần đất tranh chấp, nhưng diện tích đất chấp 10m^2 không phải đất của ông Ch, ông T. Ông Chiến cho rằng nguồn gốc đất của bà Bảy C đổi đất với cha ông Th, sau đó cha ông Th cho ông D mượn đất, khi cha ông Th cho đất ông Th vẫn cho ông D sử dụng đất. Thấy rằng, lời khai của ông Trần M, ông Trần H, ông Võ V là người làm chứng mà ông D yêu cầu Tòa án xác minh đều

xác định nguồn gốc đất của bà Huỳnh Thị S (Bảy C). Từ đó, có cơ sở xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Huỳnh Thị S.

[3.7] Theo biên bản xác minh ngày 24/11/2020 bà Hướng Thị M là con của ông Hướng Văn C và bà Huỳnh Thị S, thể hiện hai phần đất tranh chấp giữa ông Th với ông D là đất của gia đình bà Hướng Thị M đổi đất với ông Cao Đ là cha của ông Th, gia đình bà M đổi đất với cha ông Th một phần (là hai phần đất hiện ông Th với ông D đang tranh chấp), phần đất còn lại chuyển nhượng cho ông Cao Thanh T nên đất ông Dũng giáp đất của ông Th. Ngoài ra, lời khai của ông Bùi Văn N và ông Nguyễn Tấn T đều xác định ông D chỉ có đất nền nhà hiện có nhà của ông D, phần đất này gần đất của ông Th. Lời khai của ông N, ông T phù hợp lời khai của ông Trần M và bà Hướng Thị M.

[3.8] Thấy rằng, ông D xác định nguồn gốc đất tranh chấp của ông nội Phạm Văn Đáng nhưng ông D không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất, ông D cung cấp người làm chứng là ông Trần Văn T, ông Phạm Văn H, ông M, ông Trần H, ông V nhưng lời khai của ông T và ông Trần H mâu thuẫn với lời khai của ông M, ông Phạm Văn H, ông V. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận phần đất tranh chấp là của gia đình ông D, mà có cơ sở chấp nhận đất tranh chấp diện tích 10m^2 là của ông Phạm Văn Ba là cha của ông Th, do ông Ba đổi đất với bà Huỳnh Thị S.

[3.9] Theo lời khai của ông L, bà O, ông U là anh em của ông Th đều xác định đất tranh chấp của cha ông bà cho ông Th và đều không yêu cầu chia thừa kế. Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu đòi đất của ông Th đối với ông D, buộc ông D và bà Hai phải có nghĩa vụ trả diện tích đất 10m^2 cho ông Th.

[3.10] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với ông D về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 6.600.000 đồng, bao gồm: Chi phí sạ lúa 610.000 đồng, tiền thiệt hại do không canh tác được đất 3.450.000 đồng, tổng cộng 4.060.000 đồng; thấy rằng, ông D thừa nhận có hủy hoại lúa của ông Th được gieo trồng trên diện tích 547,3m^2 do ông Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như đã phân tích, diện tích đất 547,3m^2 Ủy ban nhân dân huyện L đã giải quyết và công nhận quyền sử dụng đất cho ông Th, nên ông D phá hoại lúa của ông Th thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Th. Theo lời khai của ông Ch, thể hiện ông Th có mượn tiền của ông Ch để mua lúa giống, thuốc ốc và thuê ông Ch cải tạo đất với số tiền 610.000 đồng. Do vậy, ông Th yêu cầu ông D bồi thường số tiền 610.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.11] Đối với số tiền yêu cầu 3.450.000 đồng, ông Th yêu cầu bồi thường do ông Th không canh tác được đất từ khi ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2015 đến khi khởi kiện là ngày 13/8/2018 là 03 năm theo giá thuê đất diện tích 547,3m^2 (tương đương 0,5 công đất) là 1.150.000 đồng/năm, tổng cộng số tiền thuê 03 năm là 3.450.000 đồng. Xét thấy, do ông D chiếm đất của ông Th sử dụng nên ông Th yêu cầu anh D bồi thường thiệt hại do không canh tác được đất là phù hợp, có cơ sở chấp nhận. Theo biên bản xác minh của Trưởng ấp T, xã V thì giá thuê 01 công đất tại vị trí đất tranh chấp là 3.000.000 đồng/năm. Tuy nhiên, ông Th chỉ yêu cầu giá thuê đất 1.150.000 đồng/năm nên Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền bồi thường thiệt hại là 3.450.000 đồng.

[3.12] Như vậy, tổng số tiền bồi thường thiệt hại về tài sản mà ông Phạm D và bà Võ Thị H phải trả cho ông Th là 610.000 đồng + 3.450.000 đồng = 4.060.000 đồng.

[3.13] Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với ông D về số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại 2.540.000 đồng; xét thấy, việc rút yêu cầu của ông Th là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với ông D về số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại 2.540.000 đồng.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.265.000 đồng, ông D phải chịu. Ông D phải có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 1.265.000 đồng cho ông Th tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông D phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng và án phí có giá ngạch 300.000 đồng bằng 600.000 đồng nhưng do ông D thuộc trường hợp người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên ông D được miễn số tiền án phí 600.000 đồng. Ông Th phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu đòi lại diện tích đất 547,3m^2 do không được Tòa án chấp nhận, nhưng do ông Th thuộc trường hợp người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên được miễn nộp số tiền 300.000 đồng, ông Th đã dự nộp số tiền 900.000 đồng theo hai Biên lai thu số 0013202 ngày 10/9/2018 và số 0004779 ngày 03/6/2019, được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

[6] Từ đó, có căn cứ chấp nhận toàn bộ lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 163, điểm c khoản 1 Điều 192, điểm c và điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Th đối với ông Phạm D, về yêu cầu ông Phạm D trả lại diện tích đất 10m^2 một phần thửa 374 tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

2. Buộc ông Phạm D và bà Võ Thị H trả lại cho ông Phạm Th diện tích đất 10m^2 một phần thửa 374 tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Phạm Th sử dụng không tranh chấp số đo 19,87m;

Hướng Tây giáp đất ông Phạm D sử dụng không tranh chấp số đo 20,15m;

Hướng Nam giáp đất ông Phạm D sử dụng không tranh chấp số đo 0,50m;

Hướng Bắc giáp phần đất tranh chấp thứ nhất số đo 0,50m.

(*Mảnh trích đo địa chính thửa đất là một phần không thể tách rời bản án).*

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Th đối với ông Phạm D, về yêu cầu đòi lại diện tích đất 547,3m^2 thửa 513 tờ bản đồ 13, tọa lạc ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

4. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Th đối với ông Phạm D, về yêu cầu đòi lại diện tích đất 547,3m^2 thửa 513 tờ bản đồ 13, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Phạm Th sử dụng không tranh chấp số đo 23,6m;

Hướng Tây giáp đất ông Phạm D sử dụng không tranh chấp số đo 25,6m;

Hướng Nam giáp đất ông Phạm Th sử dụng không tranh chấp số đo 21m và đất tranh chấp thứ hai số đo 0,50m;

Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Chiến số đo 23m.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Th đối với ông Phạm D, về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 4.060.000 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

6. Buộc ông Phạm D và bà Võ Thị H bồi thường thiệt hại cho ông Phạm Th số tiền 4.060.000 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Th về rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Th đối với ông Phạm D, về số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại 2.540.000 đồng (hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Th đối với ông Pham D, về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 2.540.000 đồng (hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Phạm D phải chịu số tiền 1.265.000 đồng (một triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Ông Phạm D phải có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 1.265.000 đồng cho ông Phạm Th tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm D phải chịu số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghì đồng), nhưng do ông Phạm D thuộc trường hợp người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí nên ông Phạm D được miễn nộ số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng).

Ông Phạm Th phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng ông Phạm Th thuộc trường hợp người cao tuổi và có yêu cầu miễn nộp án phí nên ông Phạm Th không phải nộp án phí. Ông Phạm Th đã nộp số tiền 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo hai Biên lai thu số

0013202 ngày 10/9/2018 và số 0004779 ngày 03/6/2019 được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

10. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Trang Thảo